

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/DS-PT

Ngày 24/12/2021

“*V/v tranh chấp đòi nợ tiền*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Vân

Các Thẩm phán: Ông Trần Tử và bà Nguyễn Thị Như Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Rô Lan Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2021/TLPT-DS ngày 04/10/2021 về việc “*Tranh chấp đòi nợ tiền*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 25/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 02 Ngô Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trương Mai Đăng K, sinh năm 1997; địa chỉ: Số 247/52B Trần Hưng Đ, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 37 Nguyễn Viết X, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Thế K, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 201 Trần P, thành phố K, tỉnh Kon Tum, có mặt.

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 290 Trần Khánh D, thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Do có quan hệ quen biết và làm ăn lâu năm với bà Phạm Thị T2 (nhân viên Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum) nên ngày 24/6/2020, ông T cho bà T2 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn là 02 ngày, do vay tiền trong thời gian ngắn nên hai bên chỉ thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau. Ngày 25/6/2020 bà T2 trả 1.250.000.000 đồng và ngày 26/6/2020 trả 150.000.000 đồng. Còn nợ lại 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*).

Ngày 01/7/2020, bà T2 vay tiếp số tiền 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T2 yêu cầu ông T chuyển 900.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Khánh L qua số tài khoản 4257417 và chuyển cho bà T2 qua số tài khoản 8888267 số tiền 400.000.000 đồng. Đến ngày 02/7/2020 bà T2 trả cho ông T số tiền là 500.000.000 đồng. Còn nợ lại 800.000.000 đồng (*Tám trăm triệu đồng*).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T công nhận những lần cho bà T2 vay tiền đều có viết giấy vay, nhưng hai lần vay trên không viết giấy vay tiền, sau đó ông yêu cầu bà T2 ghi nợ và chụp hình gửi Zalo cho ông thể hiện qua tài liệu bút lục 13 (BL 13). Đến nay bà T2 còn nợ ông T tổng số tiền là 1.400.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm triệu đồng*). Nhiều lần ông T yêu cầu trả, bà T2 hẹn đến tháng 7/2020 nhưng vẫn không thanh toán. Do đó, ông T yêu cầu bà Phạm Thị T2 trả số tiền gốc là 1.400.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm triệu đồng*) và tiền lãi tính từ ngày 01/8/2020 cho đến ngày 01/8/2021 là 12 tháng theo mức lãi suất là 0,75%/tháng là 126.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 1.526.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị T2 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bị đơn thừa nhận có quan hệ quen biết với ông Nguyễn Quốc T và nhiều lần mượn tiền qua lại. Tuy nhiên, việc vay mượn tiền đều có giấy vay tiền, chứng từ chuyển tiền và sau khi trả nợ xong thì ông T trả lại giấy vay tiền cho bà T2. Ngoài ra, vì biết bà T2 quen biết nhiều người nên ông T nói nếu ai cần vay tiền thì giới thiệu cho ông T. Bà T2 đã giới thiệu bà Nguyễn Thị Khánh L cho ông T nên ông T đã cho bà L vay số tiền 900.000.000 đồng và ông T trực tiếp nộp tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Khánh L, bà không liên quan gì đến việc vay mượn này.

Ngoài ra, vào ngày 01/7/2020 do cần tiền để giải quyết việc cá nhân nên bà T2 có mượn tạm ông T số tiền 400.000.000 đồng, nộp vào tài khoản của bà tại Ngân hàng ACB nhưng ngày 02/7/2020 bà đã trả theo giấy nộp tiền vào tài khoản của ông T tại Ngân hàng BIDV, do người nộp tiền là bà Trần Thị Thu

Huyền, với số tiền là 500.000.000 đồng. Trong đó, trả cho ông T số tiền 400.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng là tiền của bà Nguyễn Thị Khánh L nhờ bà T2 chuyển trả cho ông T.

Đối với tài liệu tại (BL13) nguyên đơn kê khai bà T2 có ý kiến như sau: Nội dung tờ giấy này là do ông T nhờ bà T2 viết, tính toán giúp ông T nên sau khi ghi xong bà chụp gửi cho ông T, vì vậy bà không còn nhớ gì về nội dung này. Đồng thời không thể hiện “Giấy vay mượn tiền”, không có tên người cho vay là Nguyễn Quốc T, không có tên người vay tiền là Phạm Thị T2. Tờ giấy này cũng không thể hiện thời gian hai bên giao dịch vay mượn tiền với nhau và không thể hiện số tiền hai bên đã cho vay mượn là 1.400.000.000 đồng, không có chữ ký của người mượn tiền là bà Phạm Thị T2. Tài liệu này không phải là bản gốc hay bản sao được công chứng, chứng thực hợp pháp. Do đó, tài liệu này không có đủ căn cứ để xác định là chứng cứ.

Việc ông T khởi kiện về số tiền nợ gốc 1.400.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm triệu đồng*) là hoàn toàn không có căn cứ. Yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ giấy vay tiền và chứng cứ liên quan đến số tiền còn nợ này.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Khánh L trình bày:

Bà không biết gì về ông T, còn giữa bà L và bà Phạm Thị T2 có quen biết nhau, có việc vay mượn tiền. Bà T2 và ông T thỏa thuận như thế nào bà L không biết nhưng vào ngày 01/7/2020 ông T chuyển số tiền 900.000.000 đồng vào tài khoản của bà tại Ngân hàng ACB số tài khoản 4257417. Sau đó, bà T2 bảo bà chuyển trả tiền lãi 2 lần cho ông T, tổng cộng 25.000.000 đồng vào tài khoản của ông T. Bà T2 có nhờ bà viết bản tự khai là vay tiền của ông T 900.000.000 đồng nên bà viết, tại phiên tòa sơ thẩm và trong quá trình xét xử phúc thẩm bà L khẳng định không vay tiền của ông T như bản khai tại cấp sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2021/DS-ST ngày 25/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 93, 94, 95, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 116, 117, 119 và Điều 370 của Bộ luật dân sự năm 2015

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T, đề ngày 04/3/2021.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/9/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Hủy bản án dân sự sơ thẩm

số 56/2021/DS-ST ngày 25/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Lý do: Bản án đánh giá không đúng tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Đối với những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng và tiến hành thủ tục tố tụng đúng quy định. Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm ngày 12/10/2021 nguyên đơn yêu cầu giám định chữ viết tài liệu bút lục 13; giám định giọng nói và cung cấp USB chứa các file ghi âm giọng nói giữa nguyên đơn và người làm chứng chị Nguyễn Thị Khánh L và một số tin nhắn được chụp lại qua Zalo, ngày 23/11/2021 nguyên đơn có đơn xin rút đơn yêu cầu giám định. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn tiếp tục yêu cầu giám định các tài liệu này. Xét thấy, tài liệu tại bút lục 13 bị đơn thừa nhận chữ viết tại bản trình bày và biên bản đối chất (BL 146 và 148), còn các file ghi âm giọng nói, bà L thừa nhận là giọng nói của mình với nguyên đơn tại Biên bản lấy lời khai (BL141). Bà T2 và bà L đã thừa nhận, vì vậy HĐXX xét thấy không cần thiết phải trưng cầu giám định theo Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự nên không chấp nhận yêu cầu của đại diện nguyên đơn.

[3] Xét nội dung kháng cáo toàn bộ bản án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền 1.526.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.400.000.000 đồng, nợ lãi với mức lãi suất 0,75%/ tháng từ ngày 01/8/2020 đến ngày

01/8/2021 là 126.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp các chứng cứ sau:

[3.1] Đối với Tài liệu được sao chụp trên Zalo từ điện thoại (BL 13) do ông T cung cấp và cho rằng ông yêu cầu bà T2 kê các khoản nợ chụp gửi cho ông, căn cứ vào tài liệu này bà T2 còn nợ số tiền 1.400.000.000 đồng.

Đại diện bị đơn thừa nhận tài liệu này do bà T2 viết nhưng ông T nhờ tính toán giúp nên bà chụp gửi qua Zalo. Tài liệu này không thể hiện “Giấy vay mượn tiền”, không có tên của người cho vay là Nguyễn Quốc T, không có tên người vay tiền là Phạm Thị T2, cũng không thể hiện thời gian hai bên giao dịch vay tiền với nhau và không thể hiện số tiền hai bên đã cho vay là 1.400.000.000 đồng, không có chữ ký của người vay tiền là bà Phạm Thị T2; không phải là bản gốc hay bản sao được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Xét thấy, tài liệu này nội dung không rõ ràng; hình ảnh chữ viết chụp lại, không phải bản gốc; không thể hiện thời gian, chủ thể, chữ ký của bên vay và bên cho vay; không được bị đơn thừa nhận có vay tiền. Do vậy, xác định tài liệu chứng cứ này nguyên đơn cung cấp không đúng quy định tại Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự, không được coi là chứng cứ hợp pháp nên không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Xét Giấy nộp tiền ngày 01/7/2020, số tiền 400.000.000 đồng, người nộp tiền Nguyễn Quốc T, người thụ hưởng Phạm Thị T2, nội dung chuyển tiền “CHUYEN TIEN MUA DAT QUAN 9” (BL 37). Bị đơn bà T2 thừa nhận có vay của ông T số tiền này và đã trả vào ngày 02/7/2020, số tiền 500.000.000 đồng, trong đó trả 400.000.000 đồng là tiền bà T2 vay; còn lại số tiền 100.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Khánh L nhờ bà T2 trả thay. Xét lời khai của bà T2 phù hợp với lời khai của ông T và phù hợp với chứng cứ về chuyển vào tài khoản của ông T 500.000.000 đồng để trả nợ. Như vậy, bà T2 đã trả số tiền 400.000.000 đồng cho ông T là có căn cứ.

[3.3] Đối với Giấy nộp tiền ngày 01/7/2020, số tiền 900.000.000 đồng, người nộp tiền Nguyễn Quốc T, người thụ hưởng Nguyễn Thị Khánh L, số tài khoản 4257417 Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Kon Tum, nội dung chuyển tiền “CHUYEN TIEN DU AN LOVERA KHANG DIEN” (BL 38). Ông T và chị Liên đều thừa nhận có việc chuyển khoản và nhận số tiền này là do bà T2 giới thiệu.

Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng số tiền này cho bị đơn vay; bị đơn khai giới thiệu để ông T cho bà L vay; còn bà L khai vay từ bà T2 và sau đó bà T2 yêu cầu bà L chuyển khoản trả lãi cho ông T hai lần số tiền 25.000.000 đồng. Xét lời khai giữa các đương sự và người làm chứng mâu thuẫn nhau. Vì vậy, căn cứ vào chứng cứ là Giấy nộp tiền trên thấy rằng: Ông T chuyển 900.000.000

đồng vào tài khoản của chị Liên, chính chị Liên là người thụ hưởng khoản tiền này và các bên đều thừa nhận là số tiền vay. Hơn nữa, chị Liên thừa nhận còn chuyển khoản trả lãi cho ông T hai lần số tiền 25.000.000 đồng, đến nay còn nợ chưa trả cho ai.

Mặt khác, không có căn cứ thể hiện việc thỏa thuận về chuyển giao quyền và nghĩa vụ giữa bà T2, ông T và bà L theo quy định tại các Điều 365, 366 và 370 Bộ luật dân sự. Từ các chứng cứ trên không có căn cứ xác định khoản tiền 900.000.000 đồng là do bà T2 vay của ông T. Ông T có quyền khởi kiện chị Liên trả số tiền này bằng vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ mới hợp pháp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 25/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ Điều 91, 93, 94, 95, 102 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 116, 117, 119 và Điều 370 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1. **Tuyên xử:** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T, đề ngày 04/3/2021.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 144, 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 6, Điều 18, Điều 19, Điều 24, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Quốc T phải chịu 57.780.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Quốc T đã nộp theo biên lai thu số 0004906 ngày 08/3/2021 và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005162 ngày

14/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
Ông Nguyễn Quốc T còn phải nộp tiếp số tiền 30.780.000 đồng (*Ba mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng*)

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 24/12/2021).

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum;
- Chi cục THADS TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Vân